



fā tiáo

发条

noun · mainspring; winding mechanism

Example Sentences

zhè ge nào zhōng de fā tiáo huài le
这个闹钟的发条坏了。

The mainspring of this alarm clock is broken.

tā gěi wán jù shàng fā tiáo
他给玩具上发条。

He winds up the toy.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发												
条	条	条	条	条	条	条	条	条	条										